

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	71ACCT30103	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_71ACCT30103_01, 02, 03		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Vận dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày cách hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	24%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4 Câu 5 Câu 6	0,4 0,4 0,4 0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.1
CLO2	Áp dụng các quy định, chuẩn mực kế toán Việt Nam để trình bày các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán liên quan đến kế toán kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ.	Trắc nghiệm	12%	Câu 7 Câu 8 Câu 9	0,4 0,4 0,4	PLO2/PI2.2
CLO3	Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán hoạt động phải thu, phải trả nội bộ; thuê	Tự luận	60%	1 Bài	6,0	PLO8/PI8.2

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
	tài sản; xuất – nhập khẩu và xác định kết quả kinh doanh tại doanh nghiệp thương mại và dịch vụ một cách chính xác					
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam khi giải quyết các bài tập nêu ra trong học phần	Trắc nghiệm	4%	Câu10	0,4	PLO9/PI9.2

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nêu nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi**PHẦN TRẮC NGHIỆM (10 câu x 0,4 điểm)****Random 1 trong 2 câu sau:****Câu 1c @C1-CLO1- DP**

Trích tình hình công nợ phải thu phải trả tại đơn vị cấp dưới trực thuộc là chi nhánh Z1 với đơn vị cấp trên là công ty Z tại ngày 01/12/N, như sau:

+ TK 1368_Z: 25.000.000đ

+ TK 3368_Z: 23.300.000đ

- Ngày 05/12/N, chi nhánh Z1 được đơn vị cấp trên Z chuyển khoản thanh toán hộ tiền nước cho Z là 2.200.000đ (đã bao gồm 200.000đ tiền thuế GTGT được khấu trừ).

- Ngày 31/12/N, kế toán chi nhánh Z1 thực hiện bút toán bù trừ công nợ với đơn vị cấp trên Z:

A. Nợ TK 3368_Z	25.000.000	B. Nợ TK 3368_Z1	25.300.000
Có TK 1368_Z	25.000.000	Có TK 1368_Z1	25.300.000
C. Nợ TK 3368_Z	23.300.000	D. Nợ TK 3368_Z1	25.000.000
Có TK 1368_Z1	23.300.000	Có TK 1368_Z1	25.000.000

ANSWER: A

Câu 1d@C1-CLO1-DP

Trích tình hình công nợ phải thu phải trả tại công ty Z với đơn vị cấp dưới trực thuộc là chi nhánh Z1 tại ngày 01/12/N, như sau:

+ TK 1368_Z1: 45.000.000đ

+ TK 3368_Z1: 33.300.000đ

- Ngày 05/12/N, chi nhánh Z1 chuyển khoản thanh toán hộ tiền nước cho công ty Z là 2.200.000đ (đã bao gồm 200.000đ tiền thuế GTGT được khấu trừ).

- Ngày 31/12/N, kế toán công ty Z thực hiện bút toán bù trừ công nợ với chi nhánh Z1:

A. Nợ TK 3368_Z1	35.500.000	B. Nợ TK 3368_Z1	35.300.000
Có TK 1368_Z1	35.500.000	Có TK 1368_Z1	35.300.000
C. Nợ TK 3368_Z1	33.300.000	D. Nợ TK 3368_Z1	45.000.000
Có TK 1368_Z1	33.300.000	Có TK 1368_Z1	45.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 2c@C2-CLO1-DP**

Ngày 01/2/N, công ty Q chuyển nhà kho số 1 sang cho công ty R thuê (làm cửa hàng). Bên thuê chuyển khoản 252.000.000, trong đó nhận trước tiền thuê 6 tháng là 120.000.000 đ, chưa gồm thuế GTGT 10% và còn lại là tiền đặt cọc. Biết nhà kho có nguyên giá 2.700.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 700.000.000đ và Quyền sử dụng đất của nhà kho là 2.000.000.000, thời gian sử dụng không thời hạn. Ngày 01/2/N, căn cứ vào giấy báo Có của ngân hàng và hoá đơn đã xuất cho bên đi thuê, kế toán công ty Q ghi:

A. Nợ TK 1121	252.000.000	B. Nợ TK 217	
Có TK 3387	120.000.000		2.700.000.000
Có TK 33311	12.000.000	Có TK 2111	2.700.000.000

Có TK 344R	120.000.000	Đồng thời ghi	
		Nợ TK 2141	700.000.000
		Có TK 2147	700.000.000
C. Nợ TK 1121	252.000.000	D. Nợ TK 1121	252.000.000
Có TK 131R	120.000.000	Có TK 131R	240.000.000
Có TK 33311	12.000.000	Có TK 33311	12.000.000
Có TK 344R	120.000.000		

ANSWER: A

Câu 2d@C2-CLO1-DP

Ngày 01/2/N, công ty Q chuyển nhà kho số 1 sang cho công ty R thuê (làm cửa hàng). Bên thuê chuyển khoản 252.000.000, trong đó nhận trước tiền thuê 6 tháng là 120.000.000 đ, chưa gồm thuế GTGT 10% và còn lại là tiền đặt cọc. Biết nhà kho có nguyên giá 2.700.000.000đ, đã hao mòn lũy kế 700.000.000đ và Quyền sử dụng đất của nhà kho là 2.000.000.000, thời gian sử dụng không thời hạn. Ngày 01/2/N, căn cứ vào giấy báo Nợ của ngân hàng và hoá đơn nhận được từ bên cho thuê, kế toán công ty R ghi:

A. Nợ TK 242	120.000.000	B. Nợ TK 217	
Nợ TK 1331	12.000.000	2.700.000.000	
Nợ TK 244Q	120.000.000	Có TK 2111	2.700.000.000
Có TK 1121	252.000.000	Đồng thời ghi	
		Nợ TK 2141	700.000.000
		Có TK 2147	700.000.000
C. Nợ TK 331Q	120.000.000	D. Nợ TK 331Q	240.000.000
Nợ TK 1331	12.000.000	Nợ TK 1331	12.000.000
Nợ TK 244Q	120.000.000	Có TK 1121	252.000.000
Có TK 1121	252.000.000		

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 3c@C1-CLO1_DP**

Xuất khẩu một lô hàng theo giá FOB Cát Lái, trị giá 50.000 USD thuế xuất khẩu phải nộp 2%, chi phí xuất khẩu kiểm định hàng hóa xuất khẩu 5.500.000VND chi bằng tiền mặt VNĐ (Trong đó thuế GTGT 500.000 VND). Hàng đã thông quan xuất khẩu, doanh nghiệp đã nhận được tiền hàng qua tài khoản ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDTT) mua là 24.350 VND/USD và bán là 24.750 VND/USD. Giá xuất kho là 697.000.000VND. Tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.752 VND/USD. Kế toán ghi nhận doanh thu và thuế xuất khẩu:

A. Nợ TK 1122	1.217.500.000	B. Nợ TK 511	24.862.000
Có TK 511	1.192.748.000	Có TK 3333	
Có TK 3333	24.752.000	24.862.000	
C. Nợ TK 1122	1.217.500.000	D. Nợ TK 3333	24.752.000
Có TK 511	1.192.638.000	Có TK 1121	24.752.000
Có TK 3333	24.862.000		

ANSWER: A

Câu 3d@C3-CLO1_DP

Xuất khẩu một lô hàng theo giá FOB Cát Lái, trị giá 50.000 USD thuế xuất khẩu phải nộp 2%, chi phí xuất khẩu kiểm định hàng hóa xuất khẩu 5.500.000VND chi bằng tiền mặt VNĐ (Trong đó thuế GTGT 500.000 VND). Hàng đã thông quan xuất khẩu, doanh nghiệp đã nhận được tiền hàng qua tài khoản ngân hàng Vietcombank. Tỷ giá giao dịch thực tế (TGGDĐT) mua là 24.350 VND/USD và bán là 24.750 VND/USD. Giá xuất kho là 697.000.000VND. Tỷ giá tính thuế của Hải quan là 24.751 VND/USD. Kế toán ghi nhận doanh thu và thuế xuất khẩu:

A. Nợ TK 1122	1.217.500.000	B. Nợ TK 511	24.861.000
Có TK 511	1.192.749.000	Có TK 3333	
Có TK 3333	24.751.000	24.861.000	
C. Nợ TK 1122	1.217.500.000	D. Nợ TK 3333	24.751.000
Có TK 511	1.192.639.000	Có TK 1121	24.751.000
Có TK 3333	24.861.000		

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 4c@C3-CLO1-DP**

Ngày 05/12/N, doanh nghiệp nhận chuyển khoản ứng trước 2.500 USD cho lô hàng sắp xuất khẩu từ nhà cung cấp Q từ Seoul về Việt Nam. Ngày 20/12/N, lô hàng được xuất khẩu và làm thủ tục thông quan với giá FOB là 12.500 USD, thuế suất thuế Xuất khẩu 0%, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
05/12/N	24.200	24.450
20/12/N	24.280	24.560

Ngày 20/12/N, ngoài phần ảnh bút toán giá vốn hàng bán, kế toán ghi:

A. Nợ TK 131Q	303.300.000	B. Nợ TK 131Q	303.500.000
Có TK 511	303.300.000	Có TK 511	303.500.000
C. Nợ TK 131Q	297.250.000	D. Nợ TK 131Q	243.000.000
Nợ TK 1122	60.500.000	Nợ TK 1122	60.500.000
Có TK 511	236.750.000	Có TK 511	303.500.000

ANSWER: A

Câu 4d@C3-CLO1-DP

Ngày 05/12/N, doanh nghiệp nhận chuyển khoản ứng trước 2.500 USD cho lô hàng sắp xuất khẩu từ nhà cung cấp Q từ Seoul về Việt Nam. Ngày 20/12/N, lô hàng được xuất khẩu và làm thủ tục thông quan với giá FOB là 12.500 USD, thuế suất thuế Xuất khẩu 0%, tiền hàng sau khi trừ đi khoản ứng trước còn lại chưa thanh toán. Tỷ giá giao dịch thực tế mua – bán tại các thời điểm trên như sau:

Ngày	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
05/12/N	24.250	24.450

20/12/N	24.380	24.560
---------	--------	--------

Ngày 20/12/N, ngoài phản ánh bút toán giá vốn hàng bán, kế toán ghi:

A. Nợ TK 131Q 304.425.000 Có TK 511 304.425.000	B. Nợ TK 131Q 304.750.000 Có TK 511 304.750.000
C. Nợ TK 131Q 243.8000.000 Nợ TK 1122 60.625.000 Có TK 511 304.425.000	D. Nợ TK 131Q 243.800.000 Nợ TK 1122 60.625.000 Có TK 511 304.750.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 5c@C4-CLO1-DP

Ngày 05/3/2023, công ty A chuyên kinh doanh xe nâng các loại, xuất kho một chiếc xe nâng 3 tấn Mitsubishi giao bán cho công ty B (về phục vụ cho hoạt động bán hàng thời gian sử dụng ước tính 10 năm), theo phương thức thanh toán chậm trong vòng 3 năm với giá 952.000.000 đ (giá này đã gồm 252.000.000đ tiền lãi trả chậm và chưa gồm thuế GTGT 8%). Việc thu tiền trả chậm bắt đầu vào cuối mỗi tháng. Kế toán công ty A ghi nhận doanh thu bán hàng:

A. Nợ TK 131B 1.022.000.000 Có TK 5111 700.000.000 Có TK 33311 70.000.000 Có TK 3387 252.000.000	B. Nợ TK 131B 1.022.000.000 Có TK 5111 700.000.000 Có TK 33311 70.000.000 Có TK 515 252.000.000
C. Nợ TK 131B 1.047.200.000 Có TK 5111 700.000.000 Có TK 33311 95.200.000 Có TK 3387 252.000.000	D. Nợ TK 131B 1.047.200.000 Có TK 5111 700.000.000 Có TK 33311 95.200.000 Có TK 515 252.000.000

ANSWER: A

Câu 5d@C4-CLO1-DP

Ngày 05/3/2023, công ty A chuyên kinh doanh xe nâng các loại, xuất kho một chiếc xe nâng 3 tấn Mitsubishi giao bán cho công ty B, theo phương thức thanh toán chậm trong vòng 3 năm với giá 952.000.000 đ (giá này đã gồm 252.000.000đ tiền lãi trả chậm và chưa gồm thuế GTGT 8%). Việc thu tiền trả chậm bắt đầu vào cuối mỗi tháng. Kế toán công ty B ghi:

A. Nợ TK 211 700.000.000 Nợ TK 1332 70.000.000 Nợ TK 242 252.000.000 Có TK 331A 1.022.000.000	B. Nợ TK 211 700.000.000 Nợ TK 1332 70.000.000 Nợ TK 635 252.000.000 Có TK 331A 1.022.000.000
C. Nợ TK 211 700.000.000 Nợ TK 1332 95.200.000 Nợ TK 242 252.000.000 Có TK 331A 1.047.200.000	D. Nợ TK 211 700.000.000 Nợ TK 1332 95.200.000 Nợ TK 635 252.000.000 Có TK 331A 1.047.200.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 6c@C4 -CLO1-DP

Ngày 15/3/N, công ty Q xuất kho hàng hóa X ký gửi đại lý M với số lượng 5.000 cái, đơn giá xuất kho 120.000đ/cái, đơn giá bán chưa thuế 145.000đ/cái, thuế GTGT 10%. Ngày 31/3/N, đại lý M lập

bảng kê số hàng đã bán trong tháng và hoá đơn thu tiền hoa hồng là 5% trên giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10% gửi cho công ty Q. Biết M là đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, số lượng đơn vị này đã bán trong tháng cho công ty Q là 2.000 cái. Ngày 31/3/N, Kế toán đại lý M ghi::

A. Nợ TK 331Q 15.950.000 Có TK 511 14.500.000 Có TK 33311 1.450.000	B. Nợ TK 641 14.500.000 Nợ TK 133 1.450.000 Có TK 131M 15.950.000
C. Nợ TK 131M 319.000.000 Có TK 511 290.000.000 Có TK 33311 29.000.000	D. Nợ TK 632 240.000.000 Có TK 157X-M 240.000.000
Và Nợ TK 632 240.000.000 Có TK 157X-M 240.000.000	

ANSWER: A

Câu 6d@C4-CLO1-DP

Ngày 15/3/N, công ty Q xuất kho hàng hóa X ký gửi đại lý M với số lượng 5.000 cái, đơn giá xuất kho 120.000đ/cái, đơn giá bán chưa thuế 145.000đ/cái, thuế GTGT 10%. Ngày 31/3/N, đại lý M lập bảng kê số hàng đã bán trong tháng và hoá đơn thu tiền hoa hồng là 5% trên giá bán chưa thuế, thuế GTGT 10% gửi cho công ty Q. Biết M là đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, số lượng đơn vị này đã bán trong tháng cho công ty Q là 2.000 cái, Kế toán công ty Q ghi::

A. Nợ TK 157X_M 600.000.000 Có TK 1561X 600.000.000	B. Nợ TK 641 14.500.000 Nợ TK 133 1.450.000 Có TK 131M 15.950.000
C. Nợ TK 131M 319.000.000 Có TK 511 290.000.000 Có TK 33311 29.000.000	D. Nợ TK 131M 319.000.000 Có TK 511 290.000.000 Có TK 33311 29.000.000
Đồng thời ghi: Nợ TK 632 240.000.000 Có TK 157X-M 240.000.000	

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 7c@C3-CLO2-DP

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
331_A (Dư Có)	Hạn thanh toán 30 ngày	2.000	48.900.000
331_B (Dư Có)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	55.000.000
331_D (Dư Nợ)	Nhận được thông báo bên bán cam kết trả lại tiền trong 3 tuần, do không có hàng giao	4.000	97.920.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.480 VNĐ/USD và bán là 24.680 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.360.000;	B. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 6.440.000
---	--

Trả trước cho người bán (Mã số 132): 97.920.000	
C. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.360.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.720.000	D. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 5.640.000;

ANSWER: A

Câu 7d@C3-CLO2-DP

Ngày 31/12/N, số dư của tài khoản phải thu khách hàng trước khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

TK	Chi tiết	USD	VND
331_A (Dư Có)	Hạn thanh toán 30 ngày	2.000	49.400.000
331_B (Dư Có)	Hạn thanh toán 20 ngày	-	55.000.000
331_D (Dư Nợ)	Nhận được thông báo bên bán cam kết trả lại tiền trong 3 tuần, do không có hàng giao	4.000	97.920.000

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày 31/12 mua là 24.500 VNĐ/USD và bán là 24.700 VNĐ/USD, kế toán trình bày số dư TK 131 trên Bảng cân đối kế toán (đơn vị tính: đồng):

A. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.400.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.000.000	B. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 6.400.000
C. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.400.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.800.000	D. Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 5.600.000;

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 8c@C4-CLO2-DP**

Xác định chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả kinh doanh biết: Tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là 5.000.000.000đ, trong đó doanh thu phát sinh từ giao dịch nội bộ là 150.000.000đ, giảm trừ doanh thu là 50.000.000đ và Giá vốn hàng bán 3.850.000.000đ, chi phí bán hàng 380.000.000đ và chi phí quản lý doanh nghiệp là 440.000.000đ.

- A. 950.000.000 đồng
- B. 130.000.000 đồng
- C. 1.100.000.000 đồng
- D. 280.000.000 đồng

ANSWER: A

Câu 8d@C4-CLO2-DP

Xác định chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả kinh doanh biết: Tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ là 5.000.000.000đ, trong đó doanh thu phát sinh từ giao dịch nội bộ là 250.000.000đ, giảm trừ doanh thu là 50.000.000đ và Giá

vốn hàng bán 3.850.000.000đ, chi phí bán hàng 380.000.000đ và chi phí quản lý doanh nghiệp là 440.000.000đ.

- A. 850.000.000 đồng
- B. 30.000.000 đồng
- C. 1.100.000.000 đồng
- D. 280.000.000 đồng

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 9c@C4-CLO2 DP

Tình hình hoạt động khác tại công ty Q như sau: Tổng thu nhập khác phát sinh là 250.000.000đ, trong đó gồm 200.000.000đ là tiền thu thanh lý tài sản cố định, còn lại thu do được bồi thường hợp đồng. Chi phí khác trong kỳ là 260.000.000đ, gồm 220.000.000đ là chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý, còn lại tiền nộp phạt vi phạm hợp đồng. Kế toán phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- A. Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 60.000.000đ và Lợi nhuận khác: (10.000.000)đ
- B. Thu nhập khác: 250.000.000đ; Chi phí khác: 260.000.000đ và Lợi nhuận : (10.000.000)đ
- C. Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 60.000.000đ
- D. Thu nhập khác: 250.000.000đ; Chi phí khác: 260.000.000đ

ANSWER: A

Câu 9d@C4-CLO2 DP

Tình hình hoạt động khác tại công ty Q như sau: Tổng thu nhập khác phát sinh là 250.000.000đ, trong đó gồm 200.000.000đ là tiền thu thanh lý tài sản cố định, còn lại thu do được bồi thường hợp đồng. Chi phí khác trong kỳ là 240.000.000đ, gồm 200.000.000đ là chi phí liên quan đến hoạt động thanh lý, còn lại tiền nộp phạt vi phạm hợp đồng. Kế toán phản ánh các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động này trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- A. Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 40.000.000đ và Lợi nhuận khác: 10.000.000đ
- B. Thu nhập khác: 250.000.000đ; Chi phí khác: 240.000.000đ và Lợi nhuận : 10.000.000đ
- C. Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 40.000.000đ
- D. Thu nhập khác: 250.000.000đ; Chi phí khác: 240.000.000đ

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 10c@C4-CLO5 -DP

Ngày 10/5: Công ty A xuất kho 2 tấn hàng K gửi cho đại lý B (bán đúng giá hưởng hoa hồng), với Giá bán chưa thuế 25.000đ/kg, thuế VAT 10%, Giá xuất kho 22.000đ/kg và Hoa hồng dành cho đại lý là 5%/giá bán, thuế VAT 10%. **Ngày 12/5,** B bán được 1.000 kg hàng K thu ngay bằng tiền mặt. **Ngày 28/5,** B gửi bảng kê hóa đơn bán ra của 1.000kg hàng đã bán trong kỳ cho A, đồng thời gửi luôn hóa đơn hoa hồng đại lý. **03/6/N,** B chuyển khoản thanh toán tiền hàng đã bán cho A sau khi trừ đi phần hoa hồng được hưởng. Kế toán tại công ty A sẽ ghi tăng TK 511 tại ngày:

- A. 28/5/N
- B. 10/5/N
- C. 12/5/N

D. 03/6/N

ANSWER: A

Câu 10d@C4-CLO5 -DP

Ngày 10/5: Công ty A xuất kho 2 tấn hàng K gửi cho đại lý B (bán đúng giá hưởng hoa hồng), với Giá bán chưa thuế 25.000đ/kg, thuế VAT 10%, Giá xuất kho 22.000đ/kg và Hoa hồng dành cho đại lý là 5%/giá bán, thuế VAT 10%. **Ngày 12/5,** B bán được 1.000 kg hàng K thu ngay bằng tiền mặt. **Ngày 28/5,** B gửi bảng kê hóa đơn bán ra của 1.000kg hàng đã bán trong kỳ cho A, đồng thời gửi luôn hóa đơn hoa hồng đại lý. **03/6/N,** B chuyển khoản thanh toán tiền hàng đã bán cho A sau khi trừ đi phần hoa hồng được hưởng. Kế toán tại đại lý A sẽ ghi tăng TK 511 vào ngày:

A. 28/5/N

B. 10/5/N

C. 12/5/N

D. 03/6/N

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (5 nghiệp vụ – 6,0 điểm)**Random 1 trong 2 bài sau:****Bài TL1c****Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:**

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:

- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Kỳ kế toán tháng;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 157.Y	100.000.000	200 sản phẩm Y
TK 1122	660.000.000	30.000USD

Các tài khoản khác có số dư hợp lý, doanh nghiệp B đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:

(1) Ngày 5/4/N, nhập khẩu hàng 600 sản phẩm X từ nhà cung cấp C thanh toán ngay bằng chuyển khoản. Đơn giá mua 50 USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế giá tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.

(2) Ngày 10/4/N, bán 450 sản phẩm X cho khách hàng P chưa thu tiền với giá bán 1.300.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.

(3) Ngày 20/4/N, doanh nghiệp giảm giá 5% lô hàng đã bán cho khách hàng P tại ngày 10/4/N. Khoản giảm giá được trừ vào số tiền khách hàng P còn nợ.

(4) Ngày 25/4/N, khách hàng P thanh toán bằng chuyển khoản sau khi trừ khoản giảm giá.

(5) Ngày 30/4, doanh nghiệp kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu thuần, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tháng 4/N.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

Bài TL1d

Trích tài liệu kế toán tại doanh nghiệp B như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại doanh nghiệp B:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ kế toán: VND;
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/4/N của doanh nghiệp B: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 156.X	500.000.000	500 sản phẩm X
TK 157.Y	100.000.000	200 sản phẩm Y
TK 1122	440.000.000	20.000USD

Các tài khoản khác có số dư hợp lý, doanh nghiệp B đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 4/N tại công ty:

(2) Ngày 5/4/N, nhập khẩu hàng 400 sản phẩm X từ nhà cung cấp C thanh toán ngay bằng chuyển khoản. Đơn giá mua 50 USD/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu 5%, thuế giá tăng hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nộp thuế bằng tiền mặt. Tỷ giá giao dịch thực tế mua-bán là 22.200-22.400 VND/USD, tỷ giá tính thuế hải quan 22.500 VND/USD.

(2) Ngày 10/4/N, bán 420 sản phẩm X cho khách hàng P với giá bán 1.300.000đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.

(3) Ngày 20/4/N, doanh nghiệp cho khách hàng P hưởng chiết khấu thương mại 5% lô hàng bán ngày 10/4/N. Khoản chiết khấu được trừ vào số tiền khách hàng P còn nợ.

(4) Ngày 25/4/N, khách hàng P chuyển khoản thanh toán sau khi trừ khoản chiết khấu.

(5) Ngày 30/4, doanh nghiệp kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu, doanh thu thuần, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tháng 4/N.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp B trong tháng 4/N (6,0 điểm) (Lưu ý: sinh viên phải trình bày cách tính toán (nếu có), trường hợp sinh viên không trình bày chỉ đạt 50% số điểm yêu cầu).

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1c	Nợ TK 3368_Z 25.000.000 Có TK 1368_Z 25.000.000	0.4	
Câu 2c	Nợ TK 1121 252.000.000 Có TK 3387 . 120.000.000 Có TK 33311 12.000.000	0.4	
Câu 3c	Nợ TK 1122 1.217.500.000 Có TK 511 1.192.748.000 Có TK 3333 24.752.000	0.4	
Câu 4c	Nợ TK 131Q 303.300.000 Có TK 511 303.300.000	0.4	
Câu 5c	Nợ TK 131B . 1.022.000.000 Có TK 5111 . 700.000.000 Có TK 33311 70.000.000 Có TK 3387 . 252.000.000	0.4	
Câu 6c	Nợ TK 331Q 15.950.000 Có TK 511 . 14.500.000 Có TK 33311 1.450.000	0.4	
Câu 7c	Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.360.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 97.920.000	0.4	
Câu 8c	950.000.000 đồng	0.4	
Câu 9c	Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 60.000.000đ và Lợi nhuận khác: (10.000.000)đ	0.4	
Câu 10c	28/5/N	0.4	
II. Tự luận bài TL1c		6.0	
(1)	Giá mua Nợ 156.X 666.000.000 Có 1122 660.000.000 Có 515 6.000.000 (Nợ 1561.X = 600 x 50 x 22.200)	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X 33.750.000 Có 3333 33.750.000 (600 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 1331 70.875.000	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Có 33312 70.875.000 (600 x 50 x 105% x 10% x 22.500)		
	Nộp thuế Nợ 3333 33.750.000 Nợ 33312 70.875.000 Có 1111 104.625.000	0.5	
(2)	Giá vốn Nợ 632 450.000.000 Có 156.X 450.000.000 (500.000.000/500 x 450)	0.5	
	Doanh thu Nợ 131.P 643.500.000 Có 511 585.000.000 Có 3331 58.500.000 (Doanh thu = 450 x 1.300.000)	0.5	
	Nợ 5213 29.250.000 Nợ 3331 2.925.000 Có 131.P 32.175.000 (Khoản giảm giá = 5% x 585.000.000)	0.5	
(3)	Nợ 1121 611.325.000 Có 131.P 611.325.000 (643.500.000 - 32.175.000)	0.5	
(4)	Kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu Nợ 511 29.250.000 Có 521 29.250.000	0.5	
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 515 6.000.000 Nợ 511 555.750.000 Có 911 561.750.000 (TK511:585.000.000 - 29.250.000)	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 450.000.000 Có 632 450.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 111.750.000 Có 421 111.750.000	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm	4.0		

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
Câu 1d	Nợ TK 1121 252.000.000 Có TK 3387 . 120.000.000 Có TK 33311 12.000.000 Có TK 344R . 120.000.000	0.4	
Câu 2d	Nợ TK 242 120.000.000 Nợ TK 1331 12.000.000 Nợ TK 244Q 120.000.000 Có TK 1121 . 252.000.000	0.4	
Câu 3d	Nợ TK 1122 1.217.500.000 Có TK 511 1.192.749.000 Có TK 3333 24.751.000	0.4	
Câu 4d	Nợ TK 131Q 304.425.000 Có TK 511 304.425.000	0.4	
Câu 5d	Nợ TK 211 700.000.000 Nợ TK 1332 70.000.000 Nợ TK 242 252.000.000 Có TK 331A 1.022.000.000	0.4	
Câu 6d	Nợ TK 157X_M 600.000.000 Có TK 1561X 600.000.000	0.4	
Câu 7d	Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 312): 104.400.000; Trả trước cho người bán (Mã số 132): 98.000.000	0.4	
Câu 8d	850.000.000 đồng	0.4	
Câu 9d	Thu nhập khác: 50.000.000đ; Chi phí khác: 40.000.000đ và Lợi nhuận khác: 10.000.000đ	0.4	
Câu 10d	28/5/N	0.4	
II. Tự luận bài TL1d		6.0	
(1)	Giá mua Nợ 156.X 444.000.000 Có 1122 440.000.000 Có 515 4.000.000 (Nợ 156.X = 400 x 50 x 22.200)	0.5	
	Thuế nhập khẩu Nợ 156.X 22.500.000 Có 3333 22.500.000 (400 x 50 x 5% x 22.500)	0.5	
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu Nợ 133 47.250.000	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Có 33312 47.250.000 (400 x 50 x 105% x 10% x 22.500)		
	Nộp thuế Nợ 3333 22.500.000 Nợ 33312 47.250.000 Có 1111 69.750.000	0.5	
(2)	Giá vốn Nợ 632 420.000.000 Có 156.X 420.000.000 (500.000.000/500 x 420)	0.5	
	Doanh thu Nợ 131.P 643.500.000 Có 511 585.000.000 Có 3331 58.500.000 (Doanh thu = 450 x 1.300.000)	0.5	
	Nợ 521 29.250.000 Nợ 3331 2.925.000 Có 131.P 32.175.000 (Khoản giảm giá = 5% x 585.000.000)	0.5	
(3)	Nợ 1121 611.325.000 Có 131.P 611.325.000 (643.500.000 - 32.175.000)	0.5	
(4)	Kết chuyển khoản giảm trừ doanh thu Nợ 511 29.250.000 Có 521 29.250.000	0.5	
(5)	Kết chuyển doanh thu Nợ 515 4.000.000 Nợ 511 555.750.000 Có 911 559.750.000 (585.000.000 - 29.250.000)	0.5	
	Kết chuyển chi phí Nợ 911 420.000.000 Có 632 420.000.000	0.5	
	Kết chuyển lợi nhuận Nợ 911 139.750.000 Có 421 139.750.000	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 3 năm 2024

Giảng viên ra đề

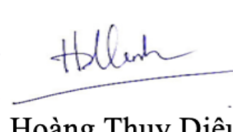
Người duyệt đề



Nguyễn Thị Thu Vân



Lê Ngọc Anh



Hoàng Thuy Diệu Linh